BẢNG TÍNH TOÁN GIÁ TRỊ DỰ TOÁN
Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn PHƯỜNG ĐÔNG KINH
(từ ngày 01/9/2026 đến hết ngày 31/12/2027)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số lần thực hiện	Khối lượng	Tổng giai đoạn gói thầu (từ ngày 01/9/2026 đến 31/12/2027)
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3,00*	*E=1*2*3*
A	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						
I	**Công tác quét, gom rác vỉa hè và đường phố bằng thủ công**						**19.809.539.724**
1	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	QR.01	10.000m^2	1.309.041	461	18,33	11.061.168.384
2	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	QR.02	10.000m^2	936.167	461	2,26	977.447.859
3	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	DTVS.01	km	633.620	32	18,05	365.958.863
4	Duy trì dải phân cách bằng thủ công	DTDPC	km	422.635	240	5,74	582.019.655
5	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	TVH.01	km	424.625	240	10,97	1.118.157.685
6	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	TG.04	km	183.845	487	46,40	4.154.299.656
7	Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0 km < L < 15 km)	TGTR.01.1	thùng	14.615	160	348,00	813.748.005
8	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	VSTR.01	thùng	13.232	160	348,00	736.739.616
II	**Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**				-		**16.073.581.443**
1	**Công tác thu gom cơ giới rác sinh hoạt từ các thùng rác đến đến bãi trung chuyển Nà Pàn**	**TG.01**			-		**10.802.239.247**
1.1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly trung bình 0km < L < 15Km bằng xe cuốn ép rác tải trọng ≤ 5 tấn	TG.01	Tấn	401.749	487	55,15	10.790.186.786
1.2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly trung bình 0km < L < 15Km bằng xe cuốn ép rác tải trọng ≤ 5 tấn	TG.01	Tấn	401.749	5	6,00	12.052.461
2	**Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly vận chuyển 35 < L ≤ 40km. Từ điểm tập kết đến Tân Lang 39km, áp dụng hệ số điều chỉnh k=1,38)**	VC.05.5			-	0,00	**2.844.382.845**
2.1	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn đến bãi rác Tân Lang, cự ly vận chuyển 35 < L ≤	VC.05.5	Tấn	105.786	487	55,15	2.841.209.261
2.3	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn đến bãi rác Tân Lang, cự ly vận chuyển 35 < L ≤	VC.05.5	Tấn	105.786	5	6,00	3.173.584
3	**Xử lý chôn lấp rác sinh hoạt hợp vệ sinh (bãi rác Tân Lang)**				-		**2.426.959.351**
3.1	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	XL.2.1	Tấn	90.262	487	55,15	2.424.251.502
3.2	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	XL.2.1	Tấn	90.262	5	6,00	2.707.849
III	**Công tác tưới nước, rửa đường; vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường**				-		**1.448.795.832**
1	Công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3	TR.01	km	350.121	64	26,52	594.253.627
2	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	VHNB.01	100m3 nước	314.673	64	67,89	854.542.205
	CỘNG CHI PHÍ TRỰC TIẾP (I+II+III)						**37.331.917.000**

STT	Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số lần thực hiện	Khối lượng	Tổng giai đoạn gói thầu (từ ngày 01/9/2026 đến 31/12/2027)
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3,00*	*E=1*2*3*
B	**CHI PHÍ KHÁC (Tư vấn đấu thầu)**						
1	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	TV_1	%	0,4			149.327.668
2	Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	TV_2	%	0,2			74.663.834
	Cộng chi phí tư vấn đấu thầu (1+2)						**223.992.000**
	Tổng cộng (A+B)						**37.555.909.000**

BẢNG TÍNH TOÁN GIÁ TRỊ DỰ TOÁN
Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn PHƯỜNG ĐÔNG KINH
(Từ ngày 01/9/2026 đến hết ngày 31/12/2026)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số ngày (lần) thực hiện 01 năm	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
A	*B*	*C*	*D*	*1*		*3*	
A	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						
I	**Công tác quét, gom rác vỉa hè và đường phố bằng thủ công**						**4.974.103.130**
1	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	QR.01	10.000m^2	1.309.041	116	18,33	2.783.287.489
2	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	QR.02	10.000m^2	936.167	116	2,26	245.952.173
3	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	DTVS.01	km	633.620	8	18,05	91.489.716
4	Duy trì dải phân cách bằng thủ công	DTDPC	km	422.635	60	5,74	145.504.914
5	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	TVH.01	km	424.625	60	10,97	279.539.421
6	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	TG.04	km	183.845	122	46,40	1.040.707.511
7	Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0 km < L < 15 km)	TGTR.01.1	thùng	14.615	40	348,00	203.437.001
8	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	VSTR.01	thùng	13.232	40	348,00	184.184.904
II	**Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**						**4.022.154.006**
1	**Công tác thu gom cơ giới rác sinh hoạt từ các thùng rác đến đến bãi trung chuyển Nà Pàn**	**TG.01**					**2.703.085.807**
1.1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly trung bình 0km < L < 15Km bằng xe cuốn ép rác tải trọng ≤ 5 tấn	TG.01	Tấn	401.749	122	55,15	2.703.085.807
1.2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly trung bình 0km < L < 15Km bằng xe cuốn ép rác tải trọng ≤ 5 tấn	TG.01	Tấn	401.749	-	6,00	0
2	**Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly vận chuyển 35 < L ≤ 40km. Từ điểm tập kết đến Tân Lang 39km, áp dụng hệ số điều chỉnh k=1,38)**	VC.05.5					**711.760.842**
2.1	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn đến bãi rác Tân Lang, cự ly vận chuyển 35 < L ≤	VC.05.5	Tấn	105.786	122	55,15	711.760.842
2.3	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn đến bãi rác Tân Lang, cự ly vận chuyển 35 < L ≤	VC.05.5	Tấn	105.786	-	6,00	0
3	**Xử lý chôn lấp rác sinh hoạt hợp vệ sinh (bãi rác Tân Lang)**						**607.307.358**
3.1	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	XL.2.1	Tấn	90.262	122	55,15	607.307.358
3.2	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	XL.2.1	Tấn	90.262	-	6,00	0
III	**Công tác tưới nước, rửa đường; vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường**						**234.017.627**
1	Công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3	TR.01	km	350.121	16	26,52	148.563.407
2	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	VHNB.01	100m3 nước	314.673	16	16,97	85.454.220
	CỘNG CHI PHÍ TRỰC TIẾP (I+II+III)						**9.230.275.000**
B	**CHI PHÍ KHÁC (Tư vấn đấu thầu)**						
1	Chi phí tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá HSDT (tạm tính)	TV_1	%	0,4			149.327.668

STT	Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số ngày (lần) thực hiên 01 năm	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
A	*B*	*C*	*D*	*1*		*3*	
2	Chi phí tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tạm tính)	TV_2	%	0,2			74.663.834
	Cộng chi phí tư vấn đấu thầu (1+2)						**223.992.000**
	Tổng cộng (A+B)						**9.454.267.000**

BẢNG TÍNH TOÁN GIÁ TRỊ DỰ TOÁN
Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn PHƯỜNG ĐÔNG KINH
(từ ngày 01/01/2027 đến hết ngày 31/12/2027)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 14/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số ngày (lần) thực hiên 01	Diện tích, khối lượng	Thành tiền
A	*B*	*C*	*D*	*1*			
A	**CHI PHÍ TRỰC TIẾP**						
I	**Công tác quét, gom rác vỉa hè và đường phố bằng thủ công**						**14.835.436.594**
1	Công tác quét, gom rác đường phố (hoặc đường trục chính liên xã, đường liên tỉnh) bằng thủ công	QR.01	10.000m^2	1.309.041	345	18,33	8.277.880.895
2	Công tác quét, gom rác hè phố bằng thủ công	QR.02	10.000m^2	936.167	345	2,26	731.495.687
3	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	DTVS.01	km	633.620	24	18,05	274.469.147
4	Duy trì dải phân cách bằng thủ công	DTDPC	km	422.635	180	5,74	436.514.741
5	Tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	TVH.01	km	424.625	180	10,97	838.618.264
6	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại tại các ngõ, ngách, đường xóm bằng xe cơ giới gắn động cơ điện	TG.04	km	183.845	365	46,40	3.113.592.145
7	Thu gom thùng rác về điểm tập kết để vệ sinh bằng ô tô (cự ly bình quân 0 km < L < 15 km)	TGTR.01.1	thùng	14.615	120	348	610.311.004
8	Vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	VSTR.01	thùng	13.232	120	348	552.554.712
II	**Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**						**12.051.427.437**
1	**Công tác thu gom cơ giới rác sinh hoạt từ các thùng rác đến đến bãi trung chuyển Nà Pàn**	**TG.01**					**8.099.153.440**
1.1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly trung bình 0km < L < 15Km bằng xe cuốn ép rác tải trọng ≤ 5 tấn	TG.01	Tấn	401.749	365	55,15	8.087.100.979
1.2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt chưa phân loại đến cơ sở tiếp nhận với cự ly trung bình 0km < L < 15Km bằng xe cuốn ép rác tải trọng ≤ 5 tấn	TG.01	Tấn	401.749	5	6	12.052.461
2	**Công tác vận chuyên rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly vận chuyển 35 < L ≤ 40km. Từ điểm tập kết đến Tân Lang 39km, áp dụng hệ số điều chỉnh k=1,38)**	VC.05.5					**2.132.622.004**
2.1	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn đến bãi rác Tân Lang, cự ly vận chuyển 35 < L ≤	VC.05.5	Tấn	105.786	365	55,15	2.129.448.420
2.3	Vận chuyển chất thải rắn hỗn hợp chưa phân loại từ điểm tập kết đến trạm trung chuyển (hoặc từ trạm trung chuyển đến cơ sở tiếp nhận) bằng xe Hooklip tải trọng > 10 tấn đến bãi rác Tân Lang, cự ly vận chuyển 35 < L ≤	VC.05.5	Tấn	105.786	5	6	3.173.584
3	**Xử lý chôn lấp rác sinh hoạt hợp vệ sinh (bãi rác Tân Lang)**						**1.819.651.993**
3.1	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	XL.2.1	Tấn	90.262	365	55,15	1.816.944.144
3.2	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh	XL.2.1	Tấn	90.262	5	6	2.707.849
III	**Công tác tưới nước, rửa đường; vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường**						**1.214.778.205**
1	Công tác tưới nước rửa đường xe < 10m3	TR.01	km	350.121	48	26,52	445.690.221

STT	Nhóm, loại công việc	Mã hiệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số ngày (lần) thực hiên 01	Diện tích, khối lượng	Thành tiền
A	*B*	*C*	*D*	*1*			
2	Công tác vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	VHNB.01	100m3 nước	314.673	48	50,92	769.087.984
	CỘNG CHI PHÍ TRỰC TIẾP (I+II+III)						**28.101.642.000**